

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/07/2013 Đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
PHẦN TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		826.850.587.200	1.335.868.092.035
I. TIỀN	110		90.876.363.701	63.694.473.724
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111	V.01	1.131.959.555	1.848.902.335
2. Tiền gửi ngân hàng	112		89.744.404.146	61.845.571.389
3. Tiền đang chuyển	113			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	186.017.374.063	551.017.374.063
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		186.017.374.063	551.017.374.063
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		540.068.834.358	708.928.517.415
1. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	131		500.945.606.102	690.554.968.087
- Phải thu của hoạt động BH gốc	131.1		69.146.900.424	106.576.455.695
- Phải thu của hoạt động nhận tái BH	131.2		5.454.995.474	3.921.964.901
- Phải thu của hoạt động nhượng tái BH	131.3		424.385.337.523	574.954.728.684
- Phải thu khác của khách hàng	131.4		1.958.372.681	5.101.818.807
Phải thu DBH uoc BT	131.5			
Phải thu TBH uoc BT	131.6			
2. Trả trước cho người bán	132		21.939.705.545	1.693.663.345
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133		9.541.500	
4. PHẢI THU NỘI BỘ	134			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135			
- Phải thu nội bộ về hoạt động kinh doanh	1351			
- Phải thu nội bộ về CCDC và vật tư ấn chỉ	1352			
- Phải thu nội bộ về đầu tư tài chính	1353			
- Phải thu nội bộ khác	136			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	19.764.388.624	19.685.486.245
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.590.407.413)	(3.005.600.262)
IV- HÀNG TỒN KHO	140		746.542.265	1.463.986.180
1. Hàng mua đang đi trên đường	141	V.04		
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		722.710.106	1.438.899.476
3. Công cụ, dụng cụ	143		23.832.159	25.086.704
4. Chi phí kinh doanh dở dang	144			
5. Hàng hóa	145			
6. Hàng gửi đi bán	146			
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG KHÁC	150		9.141.472.813	10.763.740.653
1. Tạm ứng	151		5.184.132.923	6.269.567.084
2. Chi phí trả trước	152		3.941.939.890	4.466.473.569
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	153	V.05		
4. Các khoản cầm cố ký cược, ký quỹ ngân hàng	154		15.400.000	27.700.000
VI. CHI SỰ NGHIỆP	160			
1. Chi sự nghiệp năm trước	161			
2. Chi sự nghiệp năm nay	162			
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		105.407.283.239	108.188.457.083

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	210		92.094.091.239	93.992.199.483
1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH	211	V.08	74.342.057.456	76.153.332.369
- Nguyên giá	212		90.475.028.745	90.475.028.745
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	213		(16.132.971.289)	(14.321.696.376)
2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	214	V.09		
- Nguyên giá	215			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	216			
3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	217	V.10	17.752.033.783	17.838.867.114
- Nguyên giá	218		18.738.127.962	18.738.127.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(986.094.179)	(899.260.848)
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	220	V.11	6.816.492.000	7.725.357.600
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	V.12	14.719.049.811	14.719.049.811
2. Góp vốn liên doanh	222			
3. Đầu tư dài hạn khác	228			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	229		(7.902.557.811)	(6.993.692.211)
III. Chi phí XDCB dở dang	230			
IV. CÁC KHOẢN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN	240		6.496.700.000	6.470.900.000
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		496.700.000	470.900.000
TỔNG TÀI SẢN	250		932.257.870.439	1.444.056.549.118
PHẦN NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330+340)	300		475.993.789.042	998.013.818.845
I. NỢ NGẮN HẠN	310		151.824.968.711	684.526.285.833
1. Vay ngắn hạn	311	V.15		
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312			
3. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN	313		78.911.627.382	595.844.711.019
- PHẢI TRẢ CỦA HOẠT ĐỘNG BH GỐC	313.1		21.181.532.728	546.536.874.836
- Số liệu từ Công nợ: C1311%,33111%,33112%)	313.1A		20.840.082.015	546.318.790.164
- Số liệu từ Cân đốiC: 33117%,33116%,33114%)	313.1B		341.450.713	218.084.672
- Phải trả của hoạt động nhận tái BH gốc	313.2		3.590.750.119	1.974.899.105
- Phải trả của hoạt động nhượng tái BH gốc	313.3		51.872.627.862	45.066.220.405
- Phải trả về hàng hoá lao vụ (hoa hồng)	313.4		1.818.658.694	1.818.658.694
- Phải trả khác	313.5		448.057.979	448.057.979
4. Người mua trả tiền trước	314	V.16	757.345.867	413.370.178
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315		4.613.030.898	6.859.716.733
6. Phải trả trả công nhân viên	316	V.17	44.335.431.674	41.163.623.364
7. PHẢI TRẢ CHO CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ	317			
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317.1			
- Phải trả nội bộ về hoạt động kinh doanh	317.2			
- Phải trả nội bộ về CCDC, vật tư ấn chỉ	317.3			
- Phải trả nội bộ về hoạt động đầu tư TC	317.4			
- Phải trả nội bộ về hoạt động khác	317.5			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	V.18	5.843.256.099	22.350.587.748
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323.		17.364.276.791	17.894.276.791
II- NỢ DÀI HẠN	320			
1. Vay dài hạn	321			
2. Nợ dài hạn	322	19		
3. Phát hành trái phiếu	323			
III- DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ	330	13	324.138.755.818	313.457.468.499
1. Dự phòng phí	331		230.067.451.061	222.489.058.874
2. Dự phòng toán học	332			
3. Dự phòng bồi thường	333		56.249.008.333	54.417.688.865

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Dự phòng dao động lớn	334		37.822.296.424	36.550.720.760
5. Dự phòng chia lãi	335			
6. Dự phòng đảm bảo cân đối	336			
IV- NỢ KHÁC	340		30.064.513	30.064.513
1. Chi phí phải trả	341			
2. Tài sản thừa chờ xử lý	342			
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		5.000.000	5.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại	335		25.064.513	25.064.513
5. Quỹ dự phòng mất việc làm	336			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		456.264.081.397	446.042.730.273
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		456.264.081.397	446.042.730.273
1. NGUỒN VỐN KINH DOANH	411	V.22	378.101.600.000	378.101.600.000
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411.1		380.000.000.000	380.000.000.000
b. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		12.000.000.000	12.000.000.000
c. Vốn khác	411.3			
d. Cổ phiếu quỹ	411.4		(13.898.400.000)	(13.898.400.000)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412			
3. Chênh lệch tỷ giá	413			
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		8.034.780.865	8.034.780.865
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		6.175.405.963	6.175.405.963
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		8.984.090.302	8.984.090.302
7. Quỹ dự trữ tự nguyện	417			
8. Lợi nhuận chưa phân phối	418		54.968.204.267	44.746.853.143
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	419			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	420			
1. Quỹ dự phòng mất việc làm	421			
2. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422			
3. Quỹ khen thưởng và phúc lợi đem đi đầu tư	423			
4. Quỹ quản lý của cấp trên	424			
5. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP	425			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	426			
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	427			
6. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	428			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		932.257.870.439	1.444.056.549.118
PHẦN NGOẠI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm				
6. Hợp đồng nhận tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm				
7. Hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm				
8. Ngoại tệ các loại				
9. Hạn mức kinh phí còn lại				
10. Nguồn vốn khấu hao hiện có				
11. Cổ phiếu lưu hành				
12. Cổ tức phải trả				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

 Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

 Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	00		(225,422,152,362)	(3,502,070,352)
1. Tiền thu phí và hoa hồng	01		-	-
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02		139,350,652,373	132,971,406,856
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03		1,160,000	(18,564,381)
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04		657,559,654,972	218,695,305,733
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05		(35,112,351,574)	(26,775,592,104)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác kinh doanh bảo hiểm	06		(33,228,442,512)	(31,725,002,788)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07		(35,871,698,043)	(15,410,462,018)
8. Trả tiền cho CBCNV	08		(22,910,155,053)	(15,008,882,395)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09		(12,889,595,894)	(12,225,116,729)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10		(874,382,504,844)	(245,666,791,339)
11. Tiền tạm ứng cho CBCNV và ứng trước cho người bán	11		(7,938,871,787)	(8,338,371,187)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20		274,698,265,381	25,548,840,770
1. Tiền thu từ các khoản hoạt động đầu tư vào đơn vị khác	21		284,511,953,292	103,786,468,682
2. Tiền thu lãi đầu tư	22		8,541,157,543	19,117,217,542
3. Tiền thu do bán TSCĐ	23		-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24		(15,000,000,000)	(94,000,000,000)
5. Tiền mua TSCĐ	25		(3,354,845,454)	(3,354,845,454)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30		(22,094,223,042)	(19,039,265,241)
1. Tiền thu do đi vay	31		402,230,000,000	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32		-	-
3 Tiền thu từ lãi tiền gửi	33		-	-
4. Tiền đã trả nợ vay	34		(402,230,000,000)	-
5. Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35		-	-
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36		(22,094,223,042)	(19,039,265,241)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27,181,889,977	3,007,505,177
Tiền tồn đầu kỳ	60		63,694,473,724	60,686,968,547
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		90,876,363,701	63,694,473,724

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2013 Đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01		140.654.432.170	454.964.873.223
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		4.315.901.326	25.301.921.391
3. Các khoản giảm trừ	03		17.812.927.229	80.091.791.376
- Phí nhượng tái bảo hiểm	04		16.237.899.875	74.101.628.685
- Giảm phí bảo hiểm	05			
- Hoàn phí bảo hiểm	06		1.575.027.354	5.990.162.691
- Các khoản giảm trừ khác	07			
4. Tăng(giảm) dự phòng phí	08		-7.578.392.187	-39.938.925.001
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		3.775.112.894	17.698.384.621
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10			116.785.405
- Thu khác nhận tái bảo hiểm	11			
- Thu khác nhượng tái bảo hiểm	12			
- Thu khác(Giám định đại lý)	13			116.785.405
7. Doanh thu thuần kinh doanh bảo hiểm(14=01+02-03+/-08+09+10)	14		123.354.126.974	378.051.248.263
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15		33.933.739.752	155.846.533.783
9. Chi bồi thường nhận tái BH	16		3.161.813.591	10.879.491.377
10. Các khoản giảm trừ	17		8.334.940.905	64.335.248.655
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		8.333.780.905	64.066.129.059
- Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn	19			22.001.850
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		1.160.000	247.117.746
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại(21=15+16-17)	21		28.760.612.438	102.390.776.505
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22			
13. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường	23		1.831.319.468	4.812.974.931
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		1.271.575.664	4.001.750.032
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		29.561.485.192	86.524.664.642
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		28.488.951.345	80.135.055.920
- Chi hoa hồng	27		22.013.307.059	64.405.543.190
- Chi giám định tổn thất	28		622.175.459	1.088.191.136
- Chi đòi người thứ 3	29			4.412.430
- Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30			
- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		387.097.983	7.854.921.962
- Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	32		265.698.606	1.259.174.239
- Chi khác	33		5.200.672.238	5.522.812.963
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		1.072.533.847	6.389.608.722
- Chi hoa hồng	35		1.072.533.847	6.389.608.722
- Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	36			
- Chi khác	38			
- Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39			
- Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40			
16 - Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(41=21+22+/-23+24+25+34)	41		61.424.992.762	197.730.166.110
17. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(14-41)	42		61.929.134.212	180.321.082.153
18. Chi phí bán hàng	43			
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		49.606.304.576	161.877.822.673
20. Lợi nhuận thuần hoạt động KDBH(45=42-43-44)	45		12.322.829.636	18.443.259.480
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46		7.529.966.995	70.952.043.111
22. Chi hoạt động tài chính	47		6.197.774.461	-2.075.933.041

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
- Dự phòng toán học trích từ lãi đầu tư	48			
- Dự phòng chia lãi	49			
- Chi khác hoạt động tài chính	50			
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính(51=46-47)	51		1.332.192.534	73.027.976.152
24. Thu nhập hoạt động khác	52		45.790.014	810.128.532
25. Chi phí hoạt động khác	53		2.344.020	400.070
26. Lợi nhuận hoạt động khác(54=52-53)	54		43.445.994	809.728.462
27. Tổng lợi nhuận kế toán(55=45+51+54)	55		13.698.468.164	92.280.964.094
28. Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	56		-210.000.000	-285.000.000
29. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập (57=55-56)	57		13.908.468.164	92.565.964.094
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58			
31. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN(59=57-58.)	59		13.908.468.164	92.565.964.094
32. Chi phí thuế TN doanh nghiệp	60		3.477.117.040	23.088.647.830
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.1		3.477.117.040	23.116.426.510
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60.2			-27.778.680
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN(61=55-58-60)	61		10.221.351.124	69.192.316.264

Ngày 21 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

 Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

 Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Linh